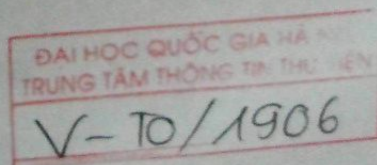


ĐTC
2004

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**Điều tra biến động dân số
và nguồn lao động
1/4/2003:**

NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI - 2004

MỤC LỤC

Các biểu phân tích	6
Các hình phân tích	8
Lời giới thiệu	9

PHẦN I: TIẾN HÀNH CUỘC ĐIỀU TRA

A. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA	11
B. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU	13

PHẦN II: CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

CHƯƠNG 1: CƠ CẤU VÀ PHÂN BỐ DÂN SỐ	23
1.1 Quy mô hộ	25
1.2 Phân bố dân số theo vùng lãnh thổ	26
1.3 Cơ cấu độ tuổi của dân số	27
CHƯƠNG 2: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	31
2.1 Mức độ kết hôn	31
2.2 Mức chưa từng kết hôn theo nơi cư trú	34
2.3 Kết hôn ở tuổi 15-19	36
2.4 Hoạt động trong 7 ngày trước điều tra của phụ nữ	37
CHƯƠNG 3: MỨC SINH VÀ MỨC ĐỘ CHẾT	39
3.1 Giới thiệu	39
3.2 Mức sinh	44
3.3 Mức độ chết	47
CHƯƠNG 4: MỨC DI CƯ	47
4.1 Di cư giữa các vùng địa lý – kinh tế	54
4.2 Di cư giữa các tỉnh/thành phố	55
CHƯƠNG 5: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KHHGD	55
5.1 Mức độ sử dụng biện pháp tránh thai	55
5.2 Tình hình sử dụng biện pháp tránh thai theo độ tuổi	57
5.3 Sự khác biệt về mức độ sử dụng BPTT theo trình độ học vấn	58
5.4 Sự khác biệt về mức độ sử dụng BPTT theo tỉnh/thành phố	59
5.5 Phân bố số phụ nữ hiện đang có chồng, đang sử dụng BPTT theo phương pháp đang sử dụng	60
5.6 Số phụ nữ có chồng, đang sử dụng BPTT chia theo số con còn sống và biện pháp sử dụng	63
CHƯƠNG 6: LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG XÃ HỘI	63
6.1 Giới thiệu	64
6.2 Quy mô và phát triển việc làm	64
6.3 Cơ cấu tuổi của lao động có việc làm	66
6.4 Phân loại lao động có việc làm theo ngành kinh tế	68
6.5 Phân loại lao động có việc làm theo loại hình kinh tế	70
6.6 Tình hình phân bố lao động theo lãnh thổ	

CHƯƠNG 7: SỐ NGƯỜI KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	
7.1 Giới thiệu	73
7.2 Qui mô dân số không hoạt động kinh tế và xu hướng thay đổi	73
7.3 Một số đặc trưng cơ bản của số người không hoạt động kinh tế	74
7.4 Phân bố của số người không hoạt động kinh tế	79
CHƯƠNG 8: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG THỜI GIAN LAO ĐỘNG	83
8.1 Giới thiệu	85
8.2 Tình hình có và không có việc làm đầy đủ	85
8.3 Mức độ muốn làm thêm giờ của số lao động có việc làm không đầy đủ	87
8.4 Mức độ thiếu việc làm	89

PHẦN III: CÁC BIỂU PHỤ LỤC

Biểu 01/PL: Phạm vi điều tra biến động dân số và nguồn lao động 1/4/2003	91
Biểu 02/PL: Bảng tính các hệ số suy rộng mẫu điều tra BDDS 1/4/2003 cho các tỉnh/thành phố	92
Biểu 03/PL: Ước lượng các tỷ suất sinh, chết và di cư trong 12 tháng trước thời điểm 1/4/2003	94
Biểu 04/PL: Phân bố phần trăm dân số 15+ theo vùng, giới tính và tình trạng hôn nhân, Việt Nam 2003	97
Biểu 05/PL: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu, tỷ trọng đã từng kết hôn của các nhóm tuổi 15-19, 20-24 và 45-49 và chênh lệch SMAM giữa nam và nữ chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, Việt Nam 2003	100
Biểu 06/PL: Phân bố phần trăm đã từng kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của dân số 15-19 tuổi chia theo từng độ tuổi, giới tính và tỉnh, Việt Nam 2003	101
Biểu 07/PL: Di cư giữa các vùng chia theo nhóm tuổi trong điều tra biến động dân số và nguồn lao động 1/4/2003	104
Biểu 08/PL: Di cư giữa các tỉnh/thành phố trong điều tra biến động dân số và nguồn lao động 1/4/2003	107

PHIẾU ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ NGUỒN LAO ĐỘNG

PHẦN IV: CÁC BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1	Số hộ có đến 1/4/2003 chia theo thành thị/nông thôn, vùng địa lý - kinh tế và số người trong hộ	122
Biểu 2	Dân số có đến 1/4/2003 chia theo giới tính, đơn vị hành chính và thành thị/nông thôn	129
Biểu 3	Số người di cư giữa các tỉnh từ năm 2002 đến 31/3/2003	135
Biểu 4	Dân số từ 13 tuổi trở lên đã từng kết hôn chia theo thời gian và độ tuổi khi xuất hiện tình trạng hôn nhân hiện tại, giới tính và thành thị/nông thôn	137
Biểu 5	Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, giới tính và thành thị/nông thôn	138
Biểu 6	Số phụ nữ 15-49 tuổi, tổng số con đã sinh, tổng số con hiện còn sống và tổng số con đã chết chia theo một số đặc trưng cơ bản của phụ nữ và thành thị/nông thôn	140
Biểu 7	Số phụ nữ 15-49 tuổi, số con thuộc lần sinh gần nhất chia theo giới tính, một số đặc trưng cơ bản của phụ nữ và thành thị/nông thôn	200